

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1146 /TNB - CBT
V/v công bố thông tin tài chính Quý 3

Tp. Cần Thơ, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức phát hành: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.
2. Mã chứng khoán: PSW.
3. Trụ sở chính: 151/18 Trần Hoàng Na, P.Hung Lợi, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
4. Điện Thoại: 07103.765.079 Fax: 07103.765.078
5. Người thực hiện công bố thông tin: Trần Văn Thắng.
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 3/2015 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ được lập ngày 16/10/2015 bao gồm: BCKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

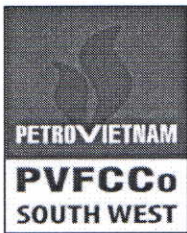
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính quý 3/2015: <http://www.dpmtnb.com.vn/>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, PHN.

**NGƯỜI ĐƯỢC UOQBTT
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Văn Thắng



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
TÂY NAM BỘ**

**Địa chỉ: 151/18 TRẦN HOÀNG NA, Q. NINH KIỀU, TP. CẦN THƠ
Tel: 07103.765079 Fax: 07103.765078**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- **Bảng Cân đối kế toán**
- **Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh**
- **Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh báo cáo tài chính**

Quý 3 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2015

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	30-09-15	01-01-15
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		252.088.058.144	219.668.620.449
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	106.821.070.317	66.790.824.151
1. Tiền	111		11.821.070.317	1.790.824.151
2. Các khoản tương đương tiền	112		95.000.000.000	65.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.624.041.422	75.752.593.646
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	41.681.004.007	75.456.432.534
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.272.407.290	27.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	1.670.630.125	268.661.112
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	75.474.323.855	76.601.942.378
1. Hàng tồn kho	141		75.474.323.855	76.601.942.378
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		168.622.550	523.260.274
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.9	168.622.550	523.260.274
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.9	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		45.187.342.722	49.066.103.668
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		34.611.614.846	38.204.736.878
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	18.695.644.721	22.288.766.753
- Nguyên giá	222		32.570.817.037	32.570.817.037
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(13.875.172.316)	(10.282.050.284)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	15.915.970.125	15.915.970.125
- Nguyên giá	228		15.915.970.125	15.915.970.125
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.7	10.318.291.855	10.438.812.547
- Nguyên giá	231		11.480.389.000	11.480.389.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.162.097.145)	(1.041.576.453)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		257.436.021	422.554.243
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	257.436.021	422.554.243
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.9	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		297.275.400.866	268.734.724.117

TÀI SẢN	Mã số	TM	30-09-15	01-01-15
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		90.030.466.868	54.441.130.213
I. Nợ ngắn hạn	310		90.030.466.868	54.441.130.213
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	27.474.921.810	33.707.300.090
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.236.307.252	897.444.614
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	V.11	2.201.490.644	2.365.202.857
4. Phải trả cho người lao động	314		3.150.551.637	3.485.439.934
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	891.938.366	266.322.121
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	29.464.997.000	11.087.269.805
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.610.260.159	2.632.150.792
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		207.244.933.998	214.293.593.904
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	207.244.933.998	214.293.593.904
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.326.861.400	17.326.861.400
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.918.072.598	26.966.732.504
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.066.732.504	13.383.727.118
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.851.340.094	13.583.005.386
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		297.275.400.866	268.734.724.117

Cần Thơ, ngày 16 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc





Nguyễn Thành Công

Nguyễn Đức Hiến

Ngô Thị Hồng Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	514.712.468.080	528.517.526.661	1.879.294.590.768	1.715.484.678.669
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	4.530.058.783	5.640.021.646	15.522.447.000	10.024.566.717
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		510.182.409.297	522.877.505.015	1.863.772.143.768	1.705.460.111.952
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	488.139.015.525	506.597.360.186	1.804.527.425.440	1.650.466.334.780
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22.043.393.772	16.280.144.829	59.244.718.328	54.993.777.172
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.328.203.311	1.564.841.187	2.674.669.295	4.695.759.401
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	6.896.749.519	5.002.263.311	17.121.180.691	13.287.157.616
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	6.608.187.590	5.234.670.286	16.968.131.373	15.531.017.349
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		9.866.659.974	7.608.052.419	27.830.075.559	30.871.361.608
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.866.659.974	7.608.052.419	27.830.075.559	30.871.361.608
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	2.170.665.195	1.673.771.532	6.122.616.624	6.791.699.554
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7.695.994.779	5.934.280.887	21.707.458.935	24.079.662.054
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		385	297	1.085	1.204
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		385	297	1.085	1.204

Người lập biểu

Ngô Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Công

Cần Thơ, ngày 16 tháng 10 năm 2015

Giám Đốc

Nguyễn Đức Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27.830.075.559	30.871.361.608
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.713.642.724	3.128.408.497
- Các khoản dự phòng	03			(3.348.886.794)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.674.669.295)	(4.695.759.401)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		28.869.048.988	25.955.123.910
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.397.595.503	(27.488.316.510)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.127.618.523	(35.378.819.333)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11		22.262.953.337	80.252.981.779
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		165.118.222	412.314.072
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.189.912.673)	(8.114.797.964)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		455.200.500	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.733.209.974)	(3.192.655.372)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.354.412.426	32.445.830.582
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(518.722.900)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.760.263.740	4.749.176.067
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.760.263.740	4.230.453.167
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.084.430.000)	(16.220.792.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.084.430.000)	(16.220.792.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		40.030.246.166	20.455.491.749
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66.790.824.151	114.935.909.354
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		106.821.070.317	135.391.401.103

Cần Thơ, ngày 16 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Ngô Thị Hồng Nga

Nguyễn Thành Công

Nguyễn Đức Hiền



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09-DN

Quý 3 năm 2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp & Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 17 tháng 4 năm 2015. Vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 đồng do Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty Cổ phần sở hữu 75% vốn, 25% vốn còn lại do các nhà đầu tư khác nắm giữ.

2. Trụ sở hoạt động

Trụ sở của Công ty đặt tại số 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các ngành nghề kinh doanh của Công ty chủ yếu:

- Kinh doanh, sản xuất phân bón và hợp chất Ni tơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trụ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác có liên quan đến vận tải;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa, bốc xếp hàng hóa;
- Quảng cáo : thực hiện các dịch vụ quảng cáo trên các phương tiện truyền thông đại chúng, pano, bảng hiệu tại điểm bán hàng, hội chợ, triển lãm, các phương tiện giao thông, các hoạt động quảng cáo thuộc lĩnh vực nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật tư nông nghiệp, giống, hạt giống cây trồng, con giống thủy hải sản các loại;
- Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan.
- Xuất nhập khẩu phân bón, hóa chất và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, hàng nông lâm thủy hải sản.
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc Công ty: Công ty có 2 chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ tại Tiền Giang.
- Chi nhánh Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ tại Đồng Tháp.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo Tài chính

Các thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đã được trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm 2015 được bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09-DN

Quý 3 năm 2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán

Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo kỳ hạn thu hồi và theo từng nội dung phải thu.

Các khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo đúng qui định hiện hành của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá xuất của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

-Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất,

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09-DN

Quý 3 năm 2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất của kho Đồn Tháp và Tòa nhà Văn phòng tại số 151/18 đường Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, tuy nhiên Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

b) Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác theo nguyên tắc:

a) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b) Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

c) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo kỳ hạn trả, kỳ hạn còn lại và theo từng nội dung phải trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý và tin cậy về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09-DN

Quý 3 năm 2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 của chế độ kế toán Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, xác định dựa trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ Doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Đối với các hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính sẽ được ghi nhận là khoản giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, phải loại trừ khỏi lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Giá vốn và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng thì phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09-DN

Quý 3 năm 2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30-09-15	01-01-15
Tiền mặt	74.338.476	79.633.128
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.746.731.841 (a)	1.711.191.023
Các khoản tương đương tiền	95.000.000.000 (b)	65.000.000.000
Cộng	106.821.070.317	66.790.824.151

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại 30/9/2015 như sau:

Ngân hàng	Số tiền
- NH Sacombank – CN Cần Thơ, TG	3.505.693.548
- NH TMCP Liên Việt – CN Cần Thơ	310.033.022
- NH Công thương VN – CN Cần Thơ, ĐT, TG	7.931.005.271
Cộng	11.746.731.841

(b) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30/9/2015 : phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

2. Phải thu của khách hàng

	30-09-15	01-01-15
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	41.681.004.007	75.456.432.534
Doanh nghiệp Tư nhân Tư Long	0	7.459.499.625
Doanh nghiệp Tư nhân Kim Hoàng	2.009.857.300	25.483.271.253
Doanh nghiệp Tư nhân Tường Dung	392.389.800	8.144.052.499
Doanh nghiệp Tư nhân Thu Dung	1.900.000.000	9.313.083.500
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	2.353.139.000	9.062.924.000
Doanh nghiệp Tư nhân Hưng Thạnh	9.729.000.000	1.104.941.498
CTy TNHH TM-DV-XNK Tường Nguyên	10.149.400.000	3.510.000.000
Các khách hàng khác	15.147.217.907	11.378.660.159
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	1.329.293.875	3.524.827.678
CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	64.647.032	
Doanh nghiệp Tư nhân Hưng Thạnh- cổ đồng	9.729.000.000	1.104.941.498

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2015

Mẫu số: B 09-DN

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Phải thu khác

	30-09-15		01-01-15	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.670.630.125	0	268.661.112	0
Phải thu về lãi tiền gửi	95.166.667		180.761.112	
Ký cược, ký quỹ	3.000.000		3.000.000	
Chi hộ	99.580.000		69.900.000	
Tạm ứng	1.403.700.000		15.000.000	
Phải thu khoản khác	69.183.458			
b) Dài hạn				
Cộng	1.670.630.125	0	268.661.112	0

4. Hàng tồn kho

	30-09-15		01-01-15	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SXKD dở dang	373.060.410		886.011.676	
Hàng hóa	75.101.263.445		75.715.930.702	
Cộng	75.474.323.855	0	76.601.942.378	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	25.815.691.083	4.130.301.818	2.624.824.136	32.570.817.037
Mua sắm trong kỳ				-
Tại ngày 30/09/2015	25.815.691.083	4.130.301.818	2.624.824.136	32.570.817.037
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	6.834.125.284	1.741.789.930	1.706.135.070	10.282.050.284
Khấu hao trong kỳ	2.811.250.735	514.671.629	267.199.668	3.593.122.032
Tại ngày 30/09/2015	9.645.376.019	2.256.461.559	1.973.334.738	13.875.172.316
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2015	18.981.565.799	2.388.511.888	918.689.066	22.288.766.753
Tại ngày 30/09/2015	16.170.315.064	1.873.840.259	651.489.398	18.695.644.721

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.237.681.936 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2015

Mẫu số: B 09-DN

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục Quyền sử dụng đất

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2015 15.915.970.125

Tăng do mua sắm

Tại ngày 30/09/2015 15.915.970.125

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2015 15.915.970.125

Tại ngày 30/09/2015 15.915.970.125

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có.
- Công ty không thực hiện trích khấu hao do tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

7. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01-01-15	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30-09-15
a) BĐSĐT cho thuê				
Nguyên giá BĐSĐT	11.480.389.000			11.480.389.000
- Quyền sử dụng đất	9.714.364.000			9.714.364.000
- Nhà	1.766.025.000			1.766.025.000
Giá trị hao mòn lũy kế	1.041.576.453	120.520.692		1.162.097.145
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	1.041.576.453	120.520.692		1.162.097.145
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	10.438.812.547	-	120.520.692	10.318.291.855
- Quyền sử dụng đất	9.714.364.000			9.714.364.000
- Nhà	724.448.547		120.520.692	603.927.855
b) BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có.
- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng
- Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất do đây là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

8. Chi phí trả trước

	<u>30-09-15</u>	<u>01-01-15</u>
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn	257.436.021	422.554.243
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	257.436.021	416.946.706
- Chi phí phần mềm kế toán Fast cho 2 Chi nhánh		5.607.537
Cộng	<u>257.436.021</u>	<u>422.554.243</u>

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09-DN

Quý 3 năm 2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Tài sản khác

	30-09-15	01-01-15
a) Ngắn hạn	168.622.550	523.260.274
- Thuế GTGT được khấu trừ	168.622.550	523.260.274
b) Dài hạn	0	0
Cộng	168.622.550	523.260.274

10. Phải trả người bán

	30-09-15		01-01-15	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	27.474.921.810	27.474.921.810	33.707.300.090	33.707.300.090
CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	21.348.865.344	21.348.865.344	32.129.075.051	32.129.075.051
Công ty Cổ phần Nông sản Long Hải	4.443.974.190	4.443.974.190		
Các đối tượng khác	1.682.082.276	1.682.082.276	1.578.225.039	1.578.225.039
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Cty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	332.796.281	332.796.281	367.461.477	367.461.477
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	549.703.733	549.703.733	604.698.105	604.698.105
Công ty CP Chứng khoán Dầu Khí - CN TPHCM	110.000.000	110.000.000		
- CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	21.348.865.344	21.348.865.344	32.129.075.051	32.129.075.051
- Công ty Bảo Hiểm PVI Tây Nam	0	0	106.774.433	106.774.433
- CN Côn Sơn – Cty CP Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	48.758.600	48.758.600	58.746.600	58.746.600

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	01-01-15	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30-09-15
a) Phải nộp				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.237.961.244	6.122.616.624	6.189.912.673	2.170.665.195
- Thuế thu nhập cá nhân	127.241.613	749.291.607	845.707.771	30.825.449
- Thuế môn bài		5.000.000	5.000.000	-
- Khác		466.357	466.357	-
Cộng	2.365.202.857	6.877.374.588	7.041.086.801	2.201.490.644
b) Phải thu				

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09-DN

Quý 3 năm 2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Chi phí phải trả

	30-09-15	01-01-15
a) Ngắn hạn	891.938.366	266.322.121
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo hiểm phân bón	37.513.646	227.322.121
- Phí sử dụng nhãn hiệu Tập Đoàn năm 2015	429.624.720	
- Chi phí kiểm toán BCTC 2014		39.000.000
- Công tác phí chăm sóc khách hàng ở nước ngoài	420.600.000	
- Chi phí khác	4.200.000	
b) Dài hạn		
Cộng	891.938.366	266.322.121

13. Phải trả khác

	30-09-15	01-01-15
a) Ngắn hạn	29.464.997.000	11.087.269.805
- Cổ tức phải trả	15.351.380.000	935.810.000
- Chiết khấu thương mại cho khách hàng	14.113.617.000	10.151.459.805
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
b) Dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	29.464.997.000	11.087.269.805

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/15	170.000.000.000	17.326.861.400	26.966.732.504	214.293.593.904
Lợi nhuận trong năm			21.707.458.935	21.707.458.935
Trích các quỹ thuộc vốn CSH				-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(3.256.118.841)	(3.256.118.841)
Tăng vốn góp				-
Chia cổ tức			(25.500.000.000)	(25.500.000.000)
Chi quỹ				-
Số dư tại 30/09/15	170.000.000.000	17.326.861.400	19.918.072.598	207.244.933.998

- ✓ Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 8/4/2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 và Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT ngày 15/5/2012 của Hội đồng quản trị Công ty, Công ty đã tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2015 tương ứng số tiền là 3.256.118.841 đồng.
- ✓ Căn cứ các Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 8/4/2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 và Nghị quyết số 14/NQ-TNB ngày 29/9/2015 của Hội đồng quản trị Công ty, Công ty đã chia cổ tức đợt 2 năm 2014 với tỷ lệ là 7% mệnh giá cổ phần tương ứng số tiền là 11.900.000.000 đồng và cổ tức đợt 1 năm 2015 với tỷ lệ là 8% mệnh giá cổ phần tương ứng số tiền là 13.600.000.000 đồng.

b. Chi tiết vốn thực góp của chủ sở hữu:

	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	127.500.000.000	75%
Các cổ đông khác	42.500.000.000	25%

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2015

Mẫu số: B 09-DN

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	170.000.000.000	170.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	170.000.000.000	170.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	170.000.000.000	170.000.000.000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	đồng
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	đồng
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	đồng
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	đồng

e. Cổ phiếu

	30/09/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.000.000	17.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ

f. Các quỹ của Công ty

	30/09/2015	01/01/2015
- Quỹ đầu tư phát triển	17.326.861.400	17.326.861.400

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
-Doanh thu Ure Phú Mỹ	302.503.967.500	344.496.547.610
-Doanh thu DAP	82.100.036.400	96.975.733.389
-Doanh thu NPK Phú Mỹ	48.167.600.000	7.293.738.096
-Doanh thu các loại phân bón khác	79.801.132.500	76.949.904.761
-Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	2.139.731.680	2.801.602.805
Cộng	514.712.468.080	528.517.526.661
- Chiết khấu thương mại Ure Phú Mỹ	(4.530.058.783)	(5.640.021.646)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	510.182.409.297	522.877.505.015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2015

Mẫu số: B 09-DN

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 3/2015</u>	<u>Quý 3/2014</u>
-Giá vốn Ure Phú mỹ	279.915.179.879	325.097.665.480
-Giá vốn DAP	81.360.960.836	95.312.586.537
-Giá vốn NPK Phú Mỹ	46.497.826.268	7.620.039.507
-Giá vốn các loại phân bón khác	78.560.591.175	76.106.861.409
-Giá vốn dịch vụ và giá vốn khác	1.804.457.367	2.460.207.253
Cộng	<u>488.139.015.525</u>	<u>506.597.360.186</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 3/2015</u>	<u>Quý 3/2014</u>
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	1.328.203.311	1.564.841.187
Cộng	<u>1.328.203.311</u>	<u>1.564.841.187</u>

4. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 3/2015</u>	<u>Quý 3/2014</u>
- Chi phí nhân viên	3.664.391.950	2.656.904.596
- Chi phí vật liệu bao bì		0
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	21.519.027	53.152.608
- Chi phí khấu hao TSCĐ	818.857.885	828.179.633
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.261.147.885	998.566.670
- Chi phí bằng tiền khác	1.130.832.772	465.459.804
Cộng	<u>6.896.749.519</u>	<u>5.002.263.311</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 3/2015</u>	<u>Quý 3/2014</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	3.900.401.809	2.930.707.695
- Chi phí vật liệu quản lý	69.014.102	69.515.698
- Chi phí đồ dùng văn phòng	46.886.550	67.335.375
- Chi phí khấu hao TSCĐ	372.002.393	180.134.805
- Thuế, phí và lệ phí	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	788.785.311	908.682.955
- Chi phí bằng tiền khác	1.431.097.425	1.078.293.758
Cộng	<u>6.608.187.590</u>	<u>5.234.670.286</u>

6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý 3/2015</u>	<u>Quý 3/2014</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	137.419.679	190.003.681
- Chi phí nhân công	7.564.793.759	5.587.612.291
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.246.036.448	1.054.168.860
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.342.691.209	4.859.484.025
- Chi phí khác bằng tiền	2.561.930.197	1.543.753.562
Cộng	<u>15.852.871.292</u>	<u>13.235.022.419</u>

